

## DANH HÓA MỆNH ĐỀ TRONG TIẾNG ANH (ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT)

NGUYỄN THỊ BÍCH NGOAN\*

### TÓM TẮT

*Bài viết trình bày phương pháp danh hóa mệnh đề trong tiếng Anh (đối chiếu với tiếng Việt), từ đó đưa ra những điểm tương đồng và dị biệt giữa hiện tượng danh hóa mệnh đề trong tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả của sự đối chiếu này có thể giúp cho người học tiếng Anh và người nước ngoài học tiếng Việt vận dụng để sử dụng ngôn ngữ mang tính học thuật hơn và tinh tế hơn.*

**Từ khóa:** danh hóa mệnh đề, danh ngữ, mệnh đề danh ngữ, mệnh đề bổ ngữ.

### ABSTRACT

#### *Clausal nominalization in English (in comparison with Vietnamese)*

*The paper presents the methods of clausal nominalization in English (in comparison with Vietnamese) and highlights the similarities and differences of clausal nominalization in English and Vietnamese. The result of this comparison can help people who are learning English or Vietnamese apply to use languages more academic and more subtle.*

**Keywords:** clausal nominalization, noun phrases, noun clauses, complements clauses.

### 1. Đặt vấn đề

Danh hóa mệnh đề là một trong những thủ pháp được sử dụng khá phổ biến trong văn bản học thuật, việc danh hóa mệnh đề có thể giúp cô đọng thông tin và giúp văn phong trang trọng hơn. Nếu như danh hóa động từ và tính từ là danh hóa thuộc cấp độ từ (lexical nominalization) thì danh hóa mệnh đề là danh hóa mang tính cú pháp (syntactic nominalization). Danh hóa mệnh đề đã được tìm hiểu và nghiên cứu trong các ngôn ngữ. Trong bài viết này chúng tôi sẽ trình bày về hiện tượng danh hóa mệnh đề trong tiếng Anh, so sánh đối chiếu với tiếng Việt từ đó đưa ra những điểm tương đồng và dị biệt của hiện tượng danh hóa

mệnh đề ở hai ngôn ngữ trên.

### 2. Khái niệm danh hóa mệnh đề

T. Givón cho rằng: “Danh hóa mệnh đề là một tiến trình chuyển đổi một mệnh đề vị ngữ mang tính điển mẫu sang một danh ngữ” [4, tr.498]

M. Lester thì định nghĩa: “Một câu/mệnh đề được danh hóa là một câu/mệnh đề được dùng như một danh ngữ” [9, tr.242].

**Vấn đề cần làm rõ ở đây là: Danh ngữ là gì và có chức năng như thế nào?**

*Danh ngữ là một từ/cụm từ có thể hành chức như một chủ ngữ, tân ngữ hoặc bổ ngữ của mệnh đề, bổ ngữ giới từ. Nó được gọi là danh ngữ là vì thành*

\* ThS, Trường Đại học Kinh tế – Luật; Email: ngoanntb@uel.edu.vn

phần chính của nó là một danh từ điển mẫu. [8, tr.248]

Ví dụ: *John found the new secretary in his office a very attractive woman.*

(John nhận thấy cô thư kí mới trong văn phòng của mình là một phụ nữ rất hấp dẫn)

*John, secretary, office, woman* là những danh từ. Chủ ngữ *John* và tân ngữ *the new secretary in his office*, bổ ngữ của tân ngữ *a very attractive woman* là những danh ngữ. Cũng là một phần của tân ngữ, *his office*, là bổ ngữ giới từ cấu thành nên một danh ngữ khác.

Danh từ chính (noun head) có thể đi cùng với các từ hạn định (như *the, his...*) và một hoặc nhiều từ bổ nghĩa khác. Những bổ ngữ này đứng trước danh từ chính được gọi là tiền bổ ngữ (premodifiers) (ví dụ: *new, attractive*) và những từ đứng sau danh từ chính được gọi là hậu bổ ngữ (postmodifiers) (ví dụ: *in his office*).

Như vậy, cấu trúc danh ngữ tiếng Anh có thể viết là:

*Determiners (premodifier(s))*  
*head (postmodifier(s))*

Theo Givón, danh hóa mệnh đề chỉ bất kì mệnh đề xác định hoặc không xác định (finite clause and non finite clause) mà mệnh đề này có chức năng như mệnh đề danh ngữ [4, tr.48]. H. Diessel và M. Tomasello cũng cho rằng: *Mệnh đề phụ ngữ (Complement clauses) thường được xem là mệnh đề phụ có chức năng là một đối tố của vị ngữ (an argument of predicate). Chúng có thể hành chức như*

*là chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề lỏng (superordinate clause).*[3, tr.100]

Ví dụ:

(1) *That Bill wasn't in class annoyed the teacher.*

(Việc Bill không có mặt trong lớp làm cho giáo viên bực mình)

(2) *The teacher noticed that Bill wasn't in class.*

(Giáo viên lưu ý việc Bill không có mặt trong lớp)

Mệnh đề phụ ngữ trong câu (1) có chức năng là chủ ngữ của động từ *annoyed*; nó có thể dễ dàng được thay thế bởi cụm danh từ (chẳng hạn như *Bill's absence from class annoyed the teacher*). Mệnh đề phụ ngữ trong câu (2) lại có chức năng là bổ ngữ trực tiếp của động từ *noticed*; nó cũng có thể được thay thế bởi một cụm danh từ đơn (chẳng hạn như: *The teacher noticed Bill's absence from class*). Ở câu (1), cấu trúc "*That Bill wasn't in class*" được xem là kết quả của việc danh hóa mệnh đề vì nó có chức năng của một ngữ danh từ và đứng ở vị trí chủ ngữ trong câu. Ở câu (2), cấu trúc "*That Bill wasn't in class*" cũng được xem là kết quả của danh hóa mệnh đề bởi chúng dễ dàng được thay thế bởi cụm danh từ "*Bill's absence from the class*", và khi thay thế nghĩa vẫn đảm bảo không thay đổi gì so với cấu trúc ban đầu.

Mệnh đề phụ ngữ được phân chia thành hai tiểu loại là: mệnh đề phụ ngữ có vị ngữ biến hình (finite complement clause) và mệnh đề phụ ngữ có vị ngữ không biến hình (nonfinite complement clause).

Mệnh đề phụ ngữ có vị ngữ biến hình bao gồm 3 loại sau:

*S- complement* được nhận dạng bởi từ *that*

*If – complement* được nhận dạng qua từ *if* hoặc *whether*

*Wh- complement* mệnh đề được bắt đầu với đại từ - *wh* hoặc trạng từ -*wh*.

Ví dụ:

- *Sally thought that he was crazy* (Sally nghĩ rằng anh ấy bị điên)

- *Peter asked Bill if that was true* (Peter hỏi Bill liệu rằng điều đó có phải là sự thật)

- *Mary didn't understand what Bill was saying* (Mary không hiểu những gì Bill đang nói)

Mệnh đề phụ ngữ có vị ngữ không biến hình (non-finite complement clause) theo Quirk et al [10, tr.1185-1208] bao gồm 2 loại sau: dạng nguyên mẫu (Infinitival constructions) và dạng phân từ (Participial constructions)

Ví dụ:

- *I want you to understand this.* (Tôi muốn bạn hiểu điều này) [dạng nguyên mẫu]

- *I suggested meeting her for a coffee.* (Tôi đề nghị gặp cô ấy để uống cà phê) [dạng phân từ]

Đây không phải là danh ngữ - kết quả của hiện tượng danh hóa, bởi cấu trúc “*you to understand this*” và “*meeting her for a coffee*” có chức năng bổ nghĩa cho động từ “*want*” và “*suggested*”.

Đối với những mệnh đề quan hệ (relative clauses), chúng có phải là danh ngữ kết quả của hiện tượng danh hóa

mệnh đề không? Câu trả lời là **mệnh đề quan hệ không phải là danh ngữ kết quả của hiện tượng danh hóa mệnh đề**.

Vì theo Givón “*Một mệnh đề động từ được danh hóa phổ biến nhất khi nó giữ vị trí giống như danh từ hoặc có chức năng giống danh từ trong một mệnh đề khác*” [4, tr.498]. Mệnh đề danh hóa không phải là kiểu danh hóa điển mẫu, chúng không bao gồm việc phái sinh danh từ từ một động từ đã cho và nó là thành tố đại diện cho cả mệnh đề. Hơn nữa, một động từ được danh hóa thường vẫn còn giữ lại một vài đặc tính của động từ. Ngược lại với danh hóa mệnh đề, mệnh đề quan hệ là những mệnh đề giới hạn ngữ nghĩa của danh từ, chúng là những mệnh đề phụ ngữ được lồng trong danh ngữ và có chức năng bổ ngữ cho danh từ [4, tr.645]. Theo Keenan (1985) (trích dẫn từ Carmen [13]), mệnh đề quan hệ có 4 đặc tính sau: (1) chúng giống như câu, (2) chúng bao gồm một danh từ chính và một mệnh đề quan hệ, (3) chúng có tổng cộng 2 vị ngữ, và (4) chúng mô tả hoặc giới hạn một đối tố.

Như vậy, có thể kết luận rằng một số mệnh đề phụ ngữ cũng được xem là danh ngữ - kết quả của hiện tượng danh hóa khi chúng hành chức như danh ngữ trong câu. Theo như phân tích trên thì mệnh đề phụ ngữ có vị ngữ biến hình (finite complement clause) dễ có khả năng trở thành mệnh đề được danh hóa hơn là mệnh đề phụ ngữ có vị ngữ không biến hình và mệnh đề quan hệ không phải là danh ngữ kết quả của hiện tượng danh hóa mệnh đề.

### 3. Phương thức danh hóa mệnh đề trong tiếng Anh

#### 3.1. Danh hóa mệnh đề với **THAT** hoặc **THE FACT THAT** và những từ bắt đầu bằng **WH-**: **WHAT(EVER)**, **WHEN(EVER)**, **WHO(EVER)**, **WHO(EVER)** và **HOW**

Trong tiếng Anh *that* – clause là một trong những hình thức của mệnh đề được danh hóa, chẳng hạn như:

1. *It was surprising that Somu gave younger brother the money (ibid, tr.110; trích dẫn từ Koptjevskaja –Tamm, tr.283)*

(Thật ngạc nhiên về việc Somu cho em trai tiền)

2. *I didn't know that so many arrived (Koptjevskaja –Tamm, tr.282)*

(Tôi không biết việc quá nhiều người đến)

Trong các ví dụ trên, các mệnh đề được xem có vai trò giống như chủ ngữ hoặc bổ ngữ, và các cấu trúc trên được xem là “thực hữu”, những điều mà người nói đưa ra hoặc giả định là điều đúng và người nói khẳng định về điều đó. Tuy nhiên cũng cần chú ý một số động từ mang tính thực hữu (factive) như: *regret* (hối hận/ đáng tiếc), *resent* (không hài lòng/ phẫn nộ), *ignore* (lờ đi, không chú ý) và những động từ không mang tính thực hữu (non-factive) chẳng hạn: *claim* (đòi, khẳng định), *assert* (quả quyết), *suppose* (cho rằng/ nghĩ rằng). Ngoài ra cũng có sự khác nhau giữa các mệnh đề có chứa hệ từ: khi mệnh đề có các tính từ: *significant*, *odd*, *exciting* thì ý nghĩa lại mang tính thực hữu, còn các tính từ

*likely*, *possible*, *true* và *false* thì ý nghĩa lại không mang tính thực hữu.

Ví dụ:

a. *I regret that it is raining [factive]*

(Tôi tiếc rằng trời đang mưa) [thực hữu]

b. *I suppose that it is raining [non-factive]*

(Tôi nghĩ rằng trời sắp mưa) [không thực hữu]

c. *It is significant that he has been found guilty [factive]*

(Điều quan trọng là ông ấy đã bị kết tội) [thực hữu]

d. *It is likely that he has been found guilty. [non-factive].*

(Có khả năng ông ấy sẽ bị kết tội) [không thực hữu]. [5, tr.183]

Như vậy việc danh hóa mệnh đề bằng “*that*” có thể tạo ra ý nghĩa thực hữu hoặc không thực hữu còn tùy thuộc vào động từ hoặc tính từ được sử dụng trong câu. Không giống như danh hóa thực hữu (factive nominalizations), hầu hết các trường hợp danh hóa không mang tính thực hữu (non-factive nominalizations) có chủ ngữ và chủ ngữ này có thể chuyển thành chủ ngữ của mệnh đề chính, điều này được minh họa ở các ví dụ sau:

e. *It is likely that he will accomplish even more. [non-factive]*

(Có khả năng là anh ấy sẽ đạt được nhiều hơn nữa) [không thực hữu]

f. *He is likely to accomplish even more*

Nhưng:

g. *It is relevant that he has*

*accomplished even more.* [factive]

(Việc anh ấy đạt được nhiều hơn nữa là thích đáng)

Lại không thể chuyển thành:

h. \* *He is relevant to have accomplished even more.* [5, tr.346]

Danh hóa thực hữu cũng không thể chuyển sang cấu trúc đối cách và cấu trúc nguyên mẫu. Điều này được làm rõ ở các ví dụ sau:

a. *I understand that Bacon is the real author.* [non-factive]

(Tôi hiểu Bacon là tác giả thật sự)

b. *I understand Bacon to be the real author*

c. *I regret that Bacon is the real author.* [factive]

d. \* *I regret Bacon to be the real author.* [5, tr.358]

Hơn thế nữa, việc hoán chuyển vị trí có thể xảy ra trong mệnh đề có bổ ngữ mang tính thực hữu còn đối với bổ ngữ mà ý nghĩa không mang tính thực hữu thì không hoán chuyển vị trí được.

Ví dụ:

a. *That there are porcupines in our basement makes sense to me.* [factive]

(Việc có nhím trong tầng hầm của chúng ta thì tôi có thể hiểu được)

b. *It makes sense to me that there are porcupines in our basement*

(Tôi có thể hiểu được chuyện có nhím trong tầng hầm nhà chúng ta)

Nhưng

c. \* *That there are porcupines in our basement seems to me.* [non-factive]

d. *It seems to me that there are porcupines in our basement.*

(Dường như có nhím trong tầng hầm của chúng ta). [5, tr.346]

Tuy nhiên, cả mệnh đề thực hữu và không thực hữu đều có thể được thay thế bằng đại từ *it*, trong khi đó chỉ có mệnh đề không thực hữu mới có thể dùng từ *so* để thay thế.

Ví dụ:

a. *John supposed that Bill had done it, and Mary suppose it, too.* [non-factive]

(John cho rằng Bill đã làm điều đó, và Mary cũng nghĩ như thế)

b. *John supposed that Bill had done it, and Mary supposed it, too.* [factive]

(John cho rằng Bill đã làm điều đó, và Mary cũng nghĩ thế)

Nhưng:

c. *John supposed that Bill had done it, and Mary supposed so, too.* [non-factive]

Lại không thể nói:

d. \* *John regretted that Bill had done it, and Mary regretted so, too.* [factive]. [5, tr.362]

Theo Zeno Vendler, để chuyển một câu hay mệnh đề thành một danh ngữ với “*That*” thì có các cấu trúc sau (**n** là nominal - từ mang tính danh từ):

**nV+** *That he died surprised me.*  
(Việc anh ta qua đời làm tôi ngạc nhiên)

**NVn** *I know that he died* (Tôi biết việc anh ta qua đời)

**n is A** *That he died is unlikely*  
(Việc anh ta qua đời là điều không tưởng)

**n is N** *That he died is a fact*  
(Việc anh ta qua đời là sự thật). [12, tr.36]

Ngoài việc danh hóa mệnh đề bằng

“that” ra, cụm từ “*the fact that*” (thực tế là) trong câu tiếng Anh cũng có thể dùng để danh hóa mệnh đề và có thể dịch là việc...

Ví dụ:

- *The fact that Einstein is a great scientist is understandable.*

(Việc Einstein là một nhà khoa học vĩ đại là điều dễ hiểu)

- *The fact that Columbus was an Italian is sometimes disputed.*

(Việc Columbus là người Ý đôi khi là vấn đề được tranh cãi)

Qua những ví dụ trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng mệnh đề được danh hóa trong tiếng Anh thường xuất hiện ở danh từ trừu tượng, số ít (sau mệnh đề được danh hóa là động từ được chia ở số ít). Câu được danh hóa có thể biểu hiện một sự tình thực hữu, chẳng hạn:

- *The fact that he failed the exam surprised nobody*

(Việc anh ta thi trượt chẳng làm ai ngạc nhiên cả)

*Việc anh ta thi trượt* là việc đã xảy ra rồi, và điều này cũng dễ dàng nhận ra vì động từ trong câu được chia ở thì quá khứ. Trong những ví dụ vừa nêu trên, câu được danh hóa với *that* và *the fact that* thì danh ngữ trung tâm cũng có thể được sử dụng ở nhiều thì khác nhau, mặc dù các câu này không được chia ở thì quá khứ, có nghĩa là sự việc chưa xảy ra nhưng danh ngữ đó cũng mang hàm ý về tính tất yếu sẽ trở thành hiện thực, hoặc có thể đó là sự việc hiển nhiên được mọi người dễ dàng chấp nhận.

Tuy nhiên, có một số trường hợp

chúng ta có thể dùng *the fact that* nhưng không thể dùng *that*.

Ví dụ:

a. *We are pleased by the fact that you work so hard.* (David 1994:270)

(Chúng tôi hài lòng về việc bạn làm việc rất chăm chỉ)

Và không thể nói:

b. \* *We are pleased by that you work so hard*

Cũng giống như mệnh đề (thực hữu) bắt đầu bằng *that*, cấu trúc *the fact that* cũng bắt đầu bằng một mệnh đề hạn định, nhưng cấu trúc *the fact – noun* có thể giúp kích hoạt một ý tưởng, vì danh từ có khả năng thực thể hóa cao hơn so với cấu trúc *that – mệnh đề*. Bởi vì chúng bao gồm sự phân loại danh từ và hiển ngôn của cấu trúc *that – mệnh đề*. Có thể thấy rằng cấu trúc *the fact that* gần giống với những từ mang tính danh từ bình thường hoặc những từ không được danh hóa hơn là cấu trúc *that – mệnh đề* (thực hữu), chính vì vậy có thể giải thích vì sao có những ngữ cảnh mệnh đề được dùng với *the fact that* mà không dùng với *that* như những ví dụ trên.

Ngoài việc kết hợp *that/ the fact that* để danh hóa mệnh đề thì những từ bắt đầu bằng **wh-** cũng có thể dùng để danh hóa mệnh đề trong tiếng Anh. Theo Thomson và Martinet [11, tr.247] thì danh ngữ có thể bắt đầu bằng các từ *what, when, who, why* hoặc *how*, ví dụ:

- *They'll believe whatever you tell them.* (Họ sẽ tin những gì tôi nói với họ)

- *I forget who told me this.* (Tôi quên ai là người nói với tôi điều này)

Chúng tôi đồng tình với quan điểm của M. Lester (đã đề cập ở trên) có nghĩa là mệnh đề được danh hóa là mệnh đề được dùng như danh ngữ. Hai ví dụ trên tỏ hợp *whatever you tell them* và *who told me this* được cho là danh ngữ vì chúng hành chức như danh ngữ và giữ vị trí tân ngữ trong câu. Thế nên chúng tôi cũng xem các việc kết hợp các từ bắt đầu bằng *wh-* cũng là một trong những phương thức danh hóa mệnh đề.

### 3.2. Danh hóa mệnh đề bằng cách phái sinh động từ

Mặc dù *the fact that* có thể dùng để danh hóa mệnh đề, nhưng trong tiếng Anh hiện đại, người ta có khuynh hướng ít dùng cụm từ này vì cho rằng nó làm cho câu văn có vẻ rườm rà hơn. Chính vì thế người ta cũng có thể danh hóa bằng cách bỏ đi cụm từ “*the fact that*” và chuyển động từ thành danh từ (bằng cách phái sinh, hoặc thêm *-ing* sau động từ) nhằm lược bớt một số từ không cần thiết giúp câu văn ngắn gọn, súc tích hơn.

Ví dụ:

a) *The fact that I denied what he accused me of impressed the jury.*

(Việc tôi phản đối những gì mà ông ấy cáo buộc tôi đã gây ấn tượng đối với ban hội thẩm)

-> *My denial of his accusations impressed the jury.*

Hoặc có thể viết như sau:

-> *In denying his accusations, I impressed the jury.*

Việc danh hóa mệnh đề bằng cách phái sinh động từ về mặt ngữ nghĩa cũng không có gì khác so với danh hóa mệnh

đề bằng *that* hoặc *the fact that*, có nghĩa là nó biểu hiện một sự tình thực hữu hoặc biểu hiện một sự việc có thể xảy ra.

Chúng ta xem xét các ví dụ của Langacker [7, tr.422] sau đây:

a. *Zelda's reluctant signing of the contract surprised the entire crew.*

b. *Zelda's reluctantly signing the contract surprised the entire crew.*

c. *That Zelda reluctantly signed the contract surprised the entire crew.*

(Việc Zelda miễn cưỡng kí kết hợp đồng làm ngạc nhiên toàn bộ phi hành đoàn)

Cấu trúc được danh hóa ở câu *a* được gọi là “danh từ chỉ hành động” (action nominal), câu *b* đại diện cho một danh động từ mang tính thực hữu (factive gerundive), và câu *c* chính là cấu trúc mang tính thực hữu ở dạng *that* + mệnh đề.

Danh hóa hành động *Zelda's reluctant signing of the contract* được phân tích như một danh hóa “từ loại” bởi vì quá trình danh hóa có liên quan đến việc thực thể hóa động từ gốc (*sign*) thành danh từ (*signing*) mà danh từ này chức năng ngữ nghĩa bị giới hạn để chỉ định một từ loại, còn hiện tượng danh hóa danh động (gerundive nominalization) thì khác, nó không được phái sinh từ động từ để chỉ quá trình mà là sự biểu hiện quá trình trung gian (*sign the contract*), điều này Langacker [7, tr.34] đã xác định như “*một cấu trúc giống như mệnh đề hữu hạn ngoại trừ việc không có một chủ ngữ rõ ràng và hiện tượng vị ngữ hóa của thì và thể*”.

Kết quả là một danh từ phức (complex noun), có chức năng như một danh từ trung tâm, chủ ngữ được thể hiện qua phương thức sở hữu cách (*Zelda's signing the contract*). Cuối cùng, không giống như trường hợp trên, *that - nominals* được phái sinh từ mệnh đề hữu hạn và cấu trúc của nó vẫn được giữ lại trong quá trình danh hóa. Đặc tính cấu trúc của các loại danh hóa cũng được thể hiện qua ý nghĩa của sản phẩm danh hóa. Trong trường hợp danh hóa hành động từ quá trình danh hóa đơn giản chỉ chuyển từ động từ sang danh từ, chức năng giống như danh từ nhưng về mặt ngữ nghĩa có thể thay đổi, chẳng hạn:

a. *Harvey's taunting of the bear was merciless.*

(Việc Harvey trêu chọc con gấu là tàn nhẫn)

b. *Harvey's taunting of the bear lasted three hours.*

(Việc Harvey trêu chọc con gấu kéo dài ba tiếng đồng hồ)

c. *Harvey's taunting of the bear was ill-based.*

(Việc Harvey trêu chọc con gấu là sai)

d. *Harvey's taunting of the bear came as a big surprise.*

(Việc Harvey trêu chọc con gấu là một điều thật ngạc nhiên). [7, tr.32]

Ở ví dụ a kết quả hiện tượng danh hóa chỉ hành vi được thực hiện, câu b chỉ một khoảng thời gian mà sự việc tồn tại, ví dụ c thể hiện tính đúng đắn của sự việc và ví dụ d lại mang tính thực hữu của sự tình.

Danh hóa mệnh đề thường được dùng trong văn viết nhằm tạo ra những thuật ngữ chuyên môn trừu tượng có thể làm cô đọng thông tin trong các câu. Đây chính là đặc điểm để phân biệt lối văn nói và văn viết trong tiếng Anh, chẳng hạn:

Văn nói:

*I handed my essay in late because my kids got sick.* (Suzanne Eggin, 2004, tr.94)

(Tôi nộp bài luận trễ bởi vì các con của tôi bị bệnh)

Văn viết:

*The reason for the late submission of my essay was the illness of my children.*

Trong câu văn nói, hai mệnh đề được liên kết với nhau bằng “because”, hai mệnh đề này mô tả những hành động cụ thể (*hand in, get sick*) thông qua các động từ, và những hành động này được thể hiện bởi những chủ thể khác nhau (*I, my kids*).

Trong văn viết thì câu chỉ còn một mệnh đề, hai động từ trên được chuyển thành hai danh từ: *submission, illness*. Động từ duy nhất trong mệnh đề này là động từ *to be is* và *the reason* trở thành điểm xuất phát cho thông tin trên, thể hiện mối quan hệ logic giữa hai sự việc (*việc nộp bài trễ và việc các con bị bệnh*). Cuối cùng là các chủ thể thực hiện hành động được thay thế bằng đại từ sở hữu: *my essay và my children*.

Tóm lại, muốn danh hóa mệnh đề trong tiếng Anh chúng ta có thể dùng “that” hay “the fact that” hoặc cũng có thể là những từ bắt đầu bằng *wh-* trước



mệnh đề; ngoài ra có thể danh hóa bằng cách phái sinh động từ của mệnh đề thành danh từ trung tâm của danh ngữ đó. Danh hóa mệnh đề trong tiếng Anh rất quan trọng trong văn viết, vì nó làm cho câu văn chuẩn mực hơn, trang trọng hơn và chuyển tải được nhiều thông tin hơn.

#### 4. Danh hóa mệnh đề trong tiếng Việt

##### 4.1. Danh hóa mệnh đề với VIỆC, HIỆN TƯỢNG

Chúng ta đã biết, khi danh hóa cho động từ, tổ hợp danh từ *việc* + *động từ* định danh cho loại thực thể định loại quá trình. Danh hóa mệnh đề là danh hóa ở cấp độ cú pháp, kết quả của hiện tượng này tạo ra một tổ hợp có thể làm chức năng của danh từ, có thể dùng ở vị trí của danh từ. Tổ hợp này *biểu thị một sự kiện đã xảy ra* mặc dù trước động từ không cần dùng *đã*, song hàm ý về tính *thực hữu* của sự tình được biểu thị ở mệnh đề vẫn được thể hiện. Chính vì điều này mà trước các động từ vị ngữ trong mệnh đề danh hóa rất ít khi dùng *sắp/ sẽ/ đang*. Tuy nhiên, trong thực tế, đôi khi chúng ta vẫn dùng *sắp/ sẽ/ đang* trước động từ trong mệnh đề danh hóa.

Ví dụ:

- *Việc ông ấy sẽ về hưu trong năm nay được mọi người đề cập trong cuộc họp.*

- *Việc cô ấy đang mang thai làm mọi người không khỏi ngạc nhiên.*

Việc xuất hiện *sắp/ sẽ/ đang* trước động từ vị ngữ của một số mệnh đề được danh hóa cho thấy một điều là sự tình được biểu thị ở mệnh đề không phải bao

giờ cũng là thực hữu. Mặc dù nó không mang hàm ý về tính thực hữu của sự tình, nhưng nó vẫn mang hàm ý về khả năng chắc chắn xảy ra sự tình ấy.

Ngoài việc kết hợp với “*việc*” để danh hóa mệnh đề thì việc kết hợp với “*hiện tượng*” cũng được sử dụng để danh hóa mệnh đề. *Hiện tượng* là một danh từ trừu tượng, nhưng ý nghĩa thực của *hiện tượng* cụ thể hơn so với *việc*. Chính vì thế “*hiện tượng*” dễ có khả năng kết hợp với mệnh đề để tạo thành cấu trúc danh hóa.

Ví dụ:

*Hiện tượng thời tiết nóng lên một cách đột ngột ở châu Âu hiện nay đã làm cho một số người bị tử vong.*

Trong các trường hợp danh hóa mệnh đề bằng *hiện tượng*, chúng ta đều có thể thay thế *hiện tượng* bằng *việc* mà câu vẫn tự nhiên (tất nhiên là khi thay thế sẽ làm thay đổi ý nghĩa của tổ hợp), trong khi chỉ một số rất nhỏ trường hợp có thể thay thế *việc* bằng *hiện tượng*.

##### 4.2. Danh hóa mệnh đề với VỤ, TRƯỜNG HỢP, TÌNH TRẠNG

Cũng như *hiện tượng*, *vụ* là một danh từ có hàm lượng nghĩa thực khá cụ thể. *Vụ* cũng thường được dùng trong vai trò của một danh từ trừu tượng. *Vụ* là một danh từ biểu thị “*sự việc không hay và rắc rối xảy ra*”, với ý nghĩa này *vụ* thường kết hợp với các động từ biểu thị sự việc, sự kiện không hay mà không cần nhắc đến chủ thể gây ra sự kiện, sự việc đó, chẳng hạn như *vụ tai nạn*, *vụ tiêu cực*...

Tuy nhiên, theo Diệp Quang Ban,

chúng ta cũng gặp các kiểu kiến trúc như *vụ mưa, vụ bão, vụ rét...* từ *vụ* là từ hàm ý chỉ thời gian. Vì vậy kiến trúc này có *vụ* làm thành tố chính (so sánh với : *ngày mưa, ngày gió, ngày bão*) [1, tr.43]. Trong bài viết này chúng tôi xem xét *vụ* với tư cách là yếu tố danh hóa mệnh đề.

Ví dụ:

- *Vụ tàu Trung Quốc ngang ngược đâm tàu Việt Nam.*

- *Tôi có nghe vụ nhà anh ta bị bọn cướp tấn công.*

Ở hai ví dụ trên, *vụ* đóng vai trò của một yếu tố danh hóa. Cũng như các mệnh đề danh hóa *việc/hiện tượng*, các mệnh đề danh hóa bằng *vụ* cũng biểu thị một sự tình thực hữu. Do ý nghĩa tự thân chi phối, *vụ* chỉ có thể danh hóa cho những mệnh đề biểu thị một sự kiện, sự việc có tính tiêu cực. Trong các ví dụ trên, nếu thay *việc* vào vị trí của *vụ*, câu vẫn tự nhiên. Tuy nhiên khi dùng *vụ* để danh hóa, mệnh đề danh hóa mang hàm ý đó là một sự kiện, sự việc được nhìn nhận từ góc độ của pháp luật.

Đôi khi “*tình trạng*” và “*trường hợp*” cũng được dùng để danh hóa mệnh đề. “*Trường hợp*” là danh từ để chỉ cái xảy ra hoặc cái có thể xảy ra, hoặc có nghĩa là hoàn cảnh, còn “*tình trạng*” thường dùng để chỉ sự tồn tại và diễn biến của các sự việc xét về mặt ảnh hưởng đối với cuộc sống, thường ở khía cạnh bất lợi. Khi danh hóa mệnh đề, các tổ hợp danh hóa này cũng thường biểu thị ý nghĩa tiêu cực, sự việc đã xảy ra hoặc giả định có thể xảy ra không như mong đợi của con người, hoặc cũng có thể đó là

những sự việc hay hoàn cảnh đặc biệt.

Ví dụ:

- *Trường hợp sinh viên tốt nghiệp loại giỏi sau nhiều năm vẫn không xin được việc làm là có thật.*

- *Tình trạng trẻ em bị xâm hại tình dục đang là hồi chuông báo động cho sự suy đồi đạo đức xã hội, gây bức xúc trong dư luận.*

## 5. Đối chiếu phương thức danh hóa mệnh đề trong tiếng Anh và tiếng Việt

### 5.1. Sự khác nhau giữa phương thức danh hóa mệnh đề trong tiếng Anh và tiếng Việt

Sự khác nhau đầu tiên là cách thức danh hóa. Trong tiếng Anh ngoài phương thức kết hợp mệnh đề với yếu tố danh hóa còn có thể danh hóa mệnh đề bằng cách phái sinh động từ của mệnh đề đó thành danh ngữ trung tâm, trong tiếng Việt danh hóa mệnh đề không có phương thức phái sinh động từ của mệnh đề.

Thứ hai là kết quả của hiện tượng danh hóa mệnh đề ở hai ngôn ngữ đều thể hiện tính thực hữu của sự tình, nhưng về hình thức câu trong tiếng Anh người đọc có thể nhận biết rõ ràng bởi nếu là sự việc đã xảy ra thì động từ trong câu luôn được chia thì quá khứ. Còn trong tiếng Việt thì không như vậy.

Ví dụ:

- *That she left school surprised us.*

- *Việc cô ấy bỏ học làm chúng tôi ngạc nhiên.*

Tuy nhiên trong tiếng Anh, một số trường hợp khi danh hóa mệnh đề còn tùy thuộc vào động từ hoặc tính từ mà ý

nghĩa của mệnh đề đó có mang tính thực hữu hay không, chẳng hạn, nếu là động từ: *regret, resent, and ignore*, hoặc có các tính từ: *significant, odd, exciting* trong mệnh đề được danh hóa thì mệnh đề đó mang tính thực hữu. Còn nếu mệnh đề được danh hóa có các động từ: *claim, asset, suppose* và các tính từ: *likely, possible, true, false* thì ý nghĩa mệnh đề không mang tính thực hữu.

### 5.2. Sự giống nhau giữa phương thức danh hóa mệnh đề trong tiếng Anh và tiếng Việt

Điểm giống nhau giữa danh hóa mệnh đề trong tiếng Anh và tiếng Việt trước hết là về phương thức danh hóa, trong cả hai ngôn ngữ đều có thể danh hóa mệnh đề bằng cách kết hợp mệnh đề đó với các yếu tố danh hóa phù hợp (yếu tố danh hóa mệnh đề trong tiếng Anh: *that /the fact that* hoặc những từ bắt đầu bằng *wh-*; trong tiếng Việt: *việc, vụ, hiện tượng, tình trạng, trường hợp...*)

*That/ the fact that / what/when/why... + mệnh đề → danh ngữ (cấu trúc được danh hóa)*

*Việc/ vụ/hiện tượng/ tình trạng/ trường hợp + mệnh đề → danh ngữ (cấu trúc được danh hóa)*

Điểm thứ hai là có sự giống nhau về mặt ngữ nghĩa của mệnh đề được danh hóa, sản phẩm của hiện tượng danh hóa mệnh đề đều có thể biểu hiện một sự tình thực hữu hoặc có khả năng sẽ xảy ra trong tương lai.

Ví dụ:

a. *Việc anh ấy ra đi đột ngột làm mọi người hết sức lo lắng.*

b. *The fact that he accepted the offer impressed me.*

(Tôi ấn tượng việc anh ấy chấp nhận lời đề nghị)

Mệnh đề được danh hóa ở cả hai ngôn ngữ đều có chức năng của một danh ngữ và hành chức như một danh ngữ trong câu.

Danh hóa mệnh đề trong tiếng Anh cũng như trong tiếng Việt làm cho câu văn trang trọng hơn và chuyển tải được nhiều thông tin hơn mà không cần phải tăng số lượng từ trong câu.

### 6. Kết luận

Trong tiếng Anh và tiếng Việt đều có hiện tượng danh hóa mệnh đề. Đây là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm biểu hiện cùng lúc nhiều tầng thông tin bằng một hình thức ngắn gọn, cô đọng và thuyết phục cả trong văn nói lẫn trong văn viết.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2009), *Ngữ pháp Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt, Từ loại*, Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp Hà Nội.
3. Diessel, H., Tomasello, M. (2001), The acquisition of finite complement clauses in English: A corpus-based analysis. *Cognitive Linguistics* 12: 1-45.

4. Givón, T. (1990), *Syntax a functional-typological introduction*, volume II. Amsterdam: John Benjamins.
5. Heyvaert, L. (2003), *A cognitive – functional approach to Nominalization in English*. Mouton de Gruyter Press.
6. Koptjevskaja-Tamm, M. (1993), *Nominalizations theoretical linguistics*, Taylors & Francis Routledge.
7. Langacker, Ronald W. (1991), *Nominalization, Nominal structure. Foundation of cognitive grammar*, Vol2, Stanford university press.
8. Leech, G., Svartvik, J. (2013), *A communicative grammar of English*. Routledge, 2013.
9. Lester, M. (1971), *Nominalized sentences, Introductory transformational grammar of English*, Holt, Rinehart and Winston.
10. Quirk, R., Greenbaum, S., Leech, G., Svartvik, J. (1985), *Comprehensive grammar of the English language*, Long man.
11. Thomson, A. J., Martinet, A. V., *A practical English grammar*, fourth edition (1986), Oxford University Press
12. Vendler, Z. (1968), *Adjectives and Nominalizations Mouton*, The Hague, Paris.
13. Williams, C. J. (2008), *Relativization versus Nominalization Strategies in Chimariko*, Santa Barbara papers in linguistics. Vol 19, Proceedings from the 11th workshop on American Indigenous languages.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 18-01-2016; ngày phân biện đánh giá: 26-3-2016;  
ngày chấp nhận đăng: 21-5-2016)